KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PIC)

CTCP Đầu tư Điện lực 3

Ngày 15/01/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	**3.6%**	**9.9%**

DT thuần *2023*
138 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼11.0| -7.7%

LN thuần *2023*
42.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.80| -6.2%

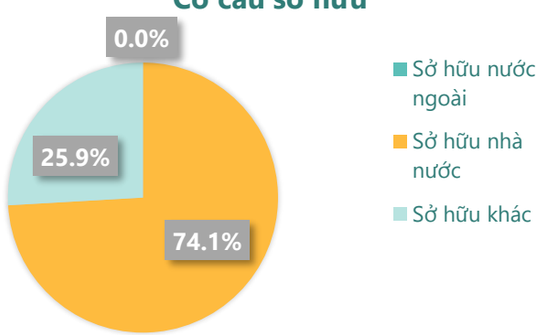
LN sau thuế *2023*
38.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.70| -10.9%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
36.0%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE *2023*
10.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

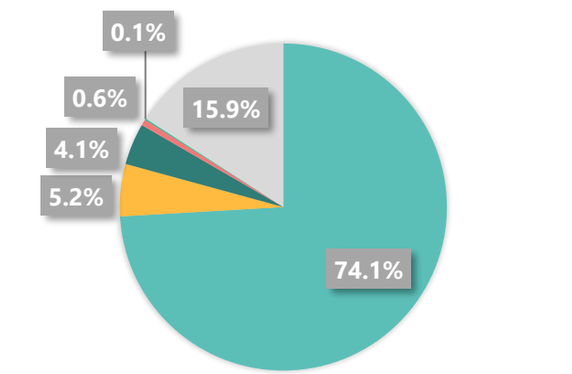
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,163 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	467
Số lượng CPLH (CP)	33,339,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,545
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.13)
EPS	1,146
P/E	12.9

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

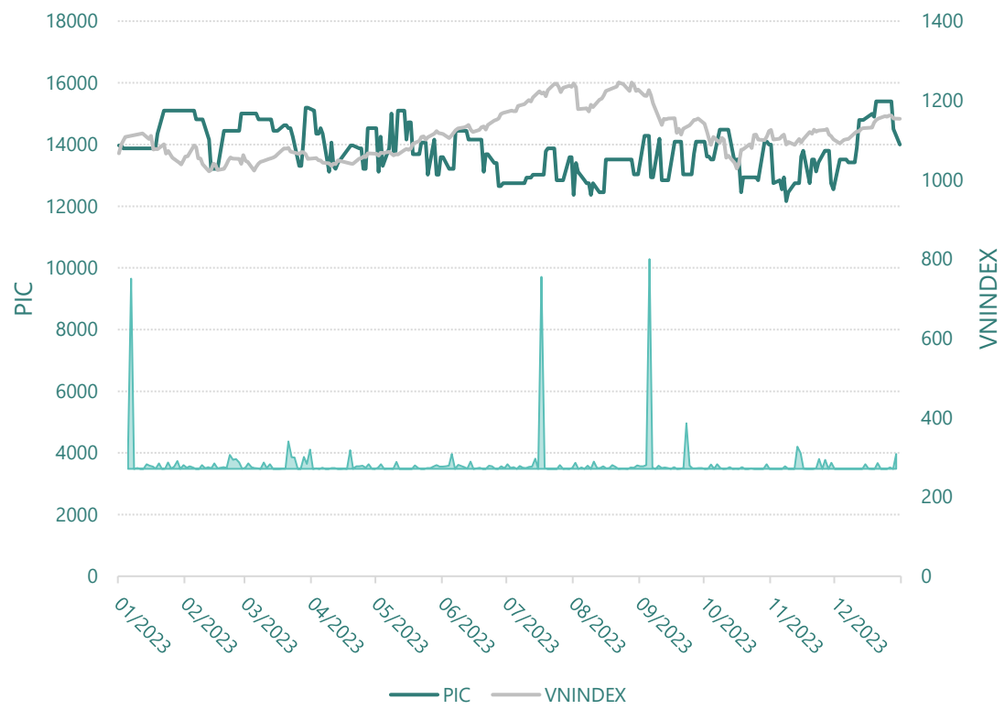
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty điện lực miền Trung
- Ngân hàng TMCP An Bình
- CTCP Điện Lực Khánh Hòa
- CTCP Tập đoàn Đầu tư Thương Mại Công Nghiệp Việt Á
- Ngô Tấn Hồng
- Khác

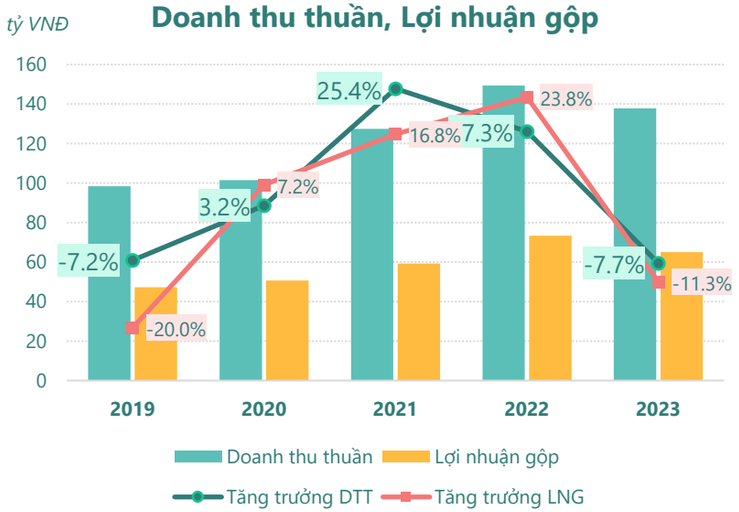
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



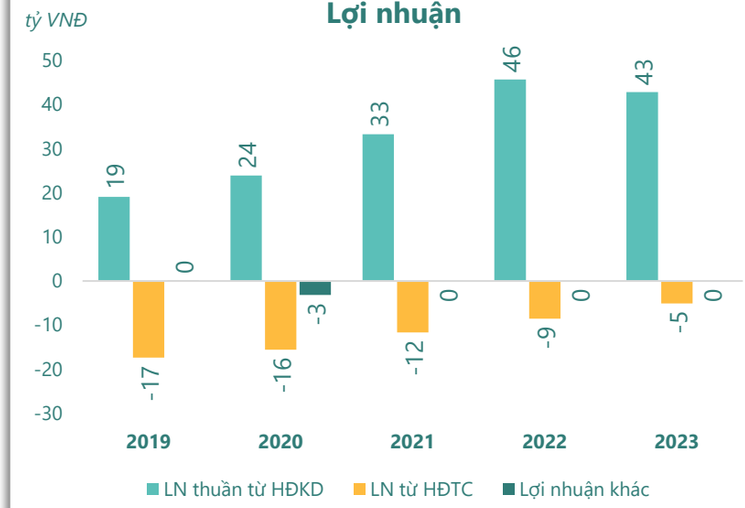
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



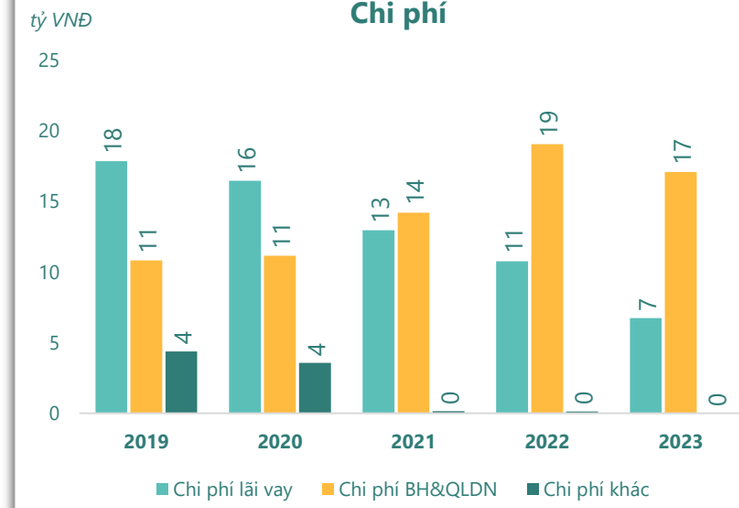
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



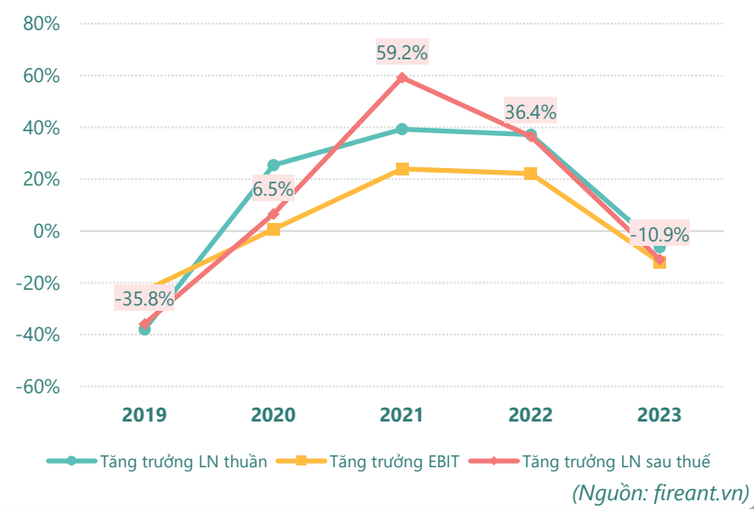
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



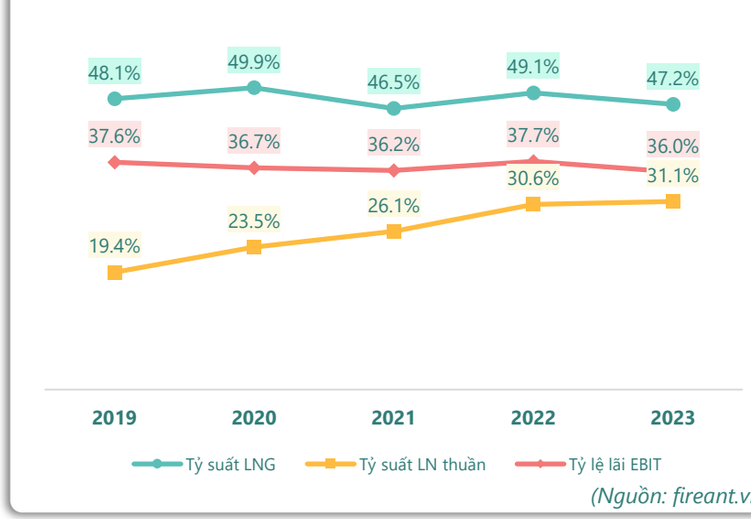
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



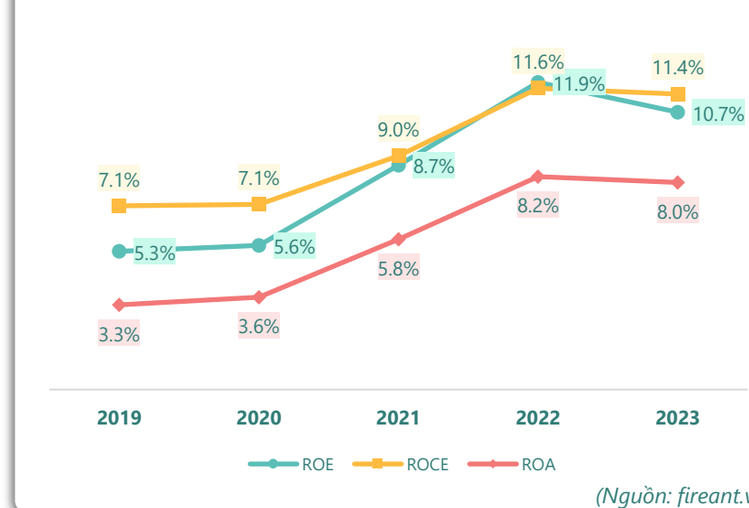
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



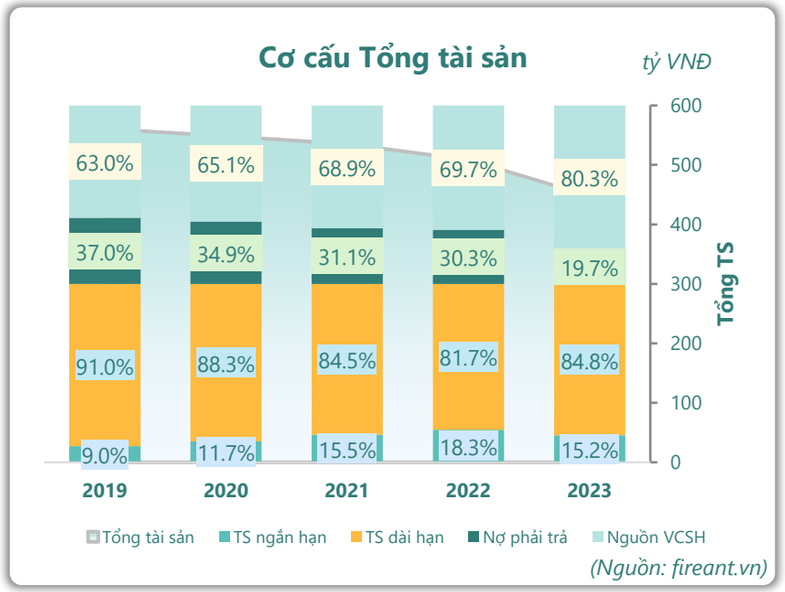
(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

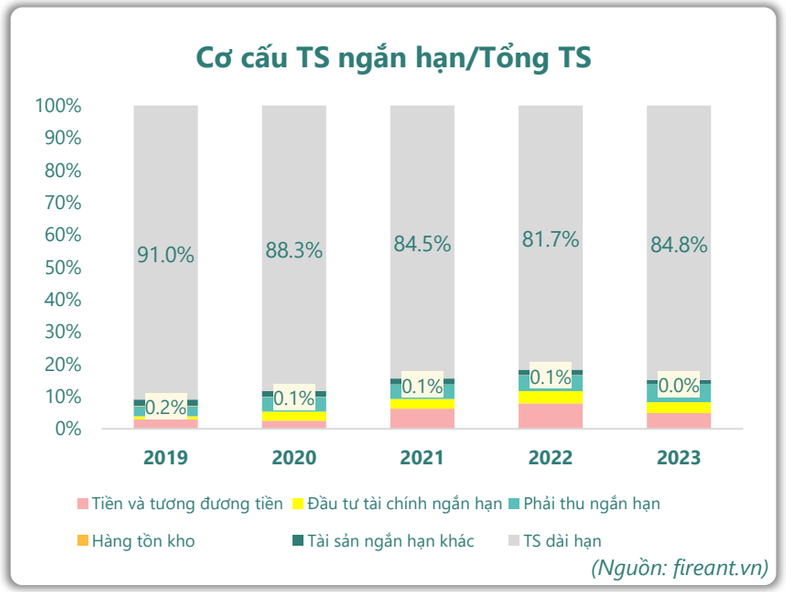


(Nguồn: fireant.vn)

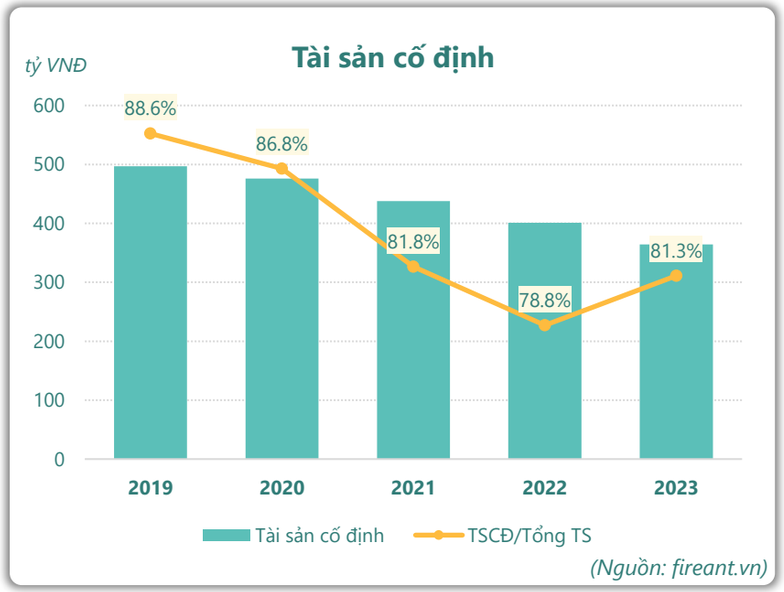
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



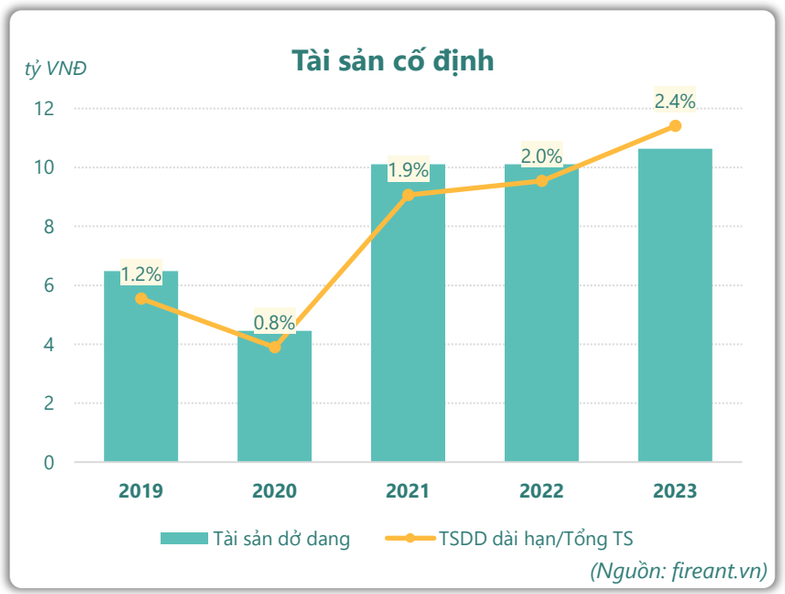
(Nguồn: fireant.vn)



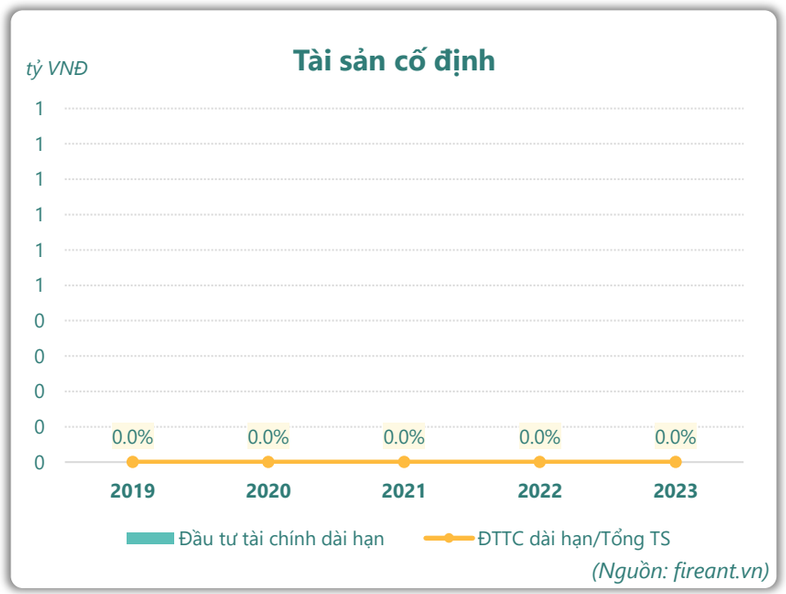
(Nguồn: fireant.vn)



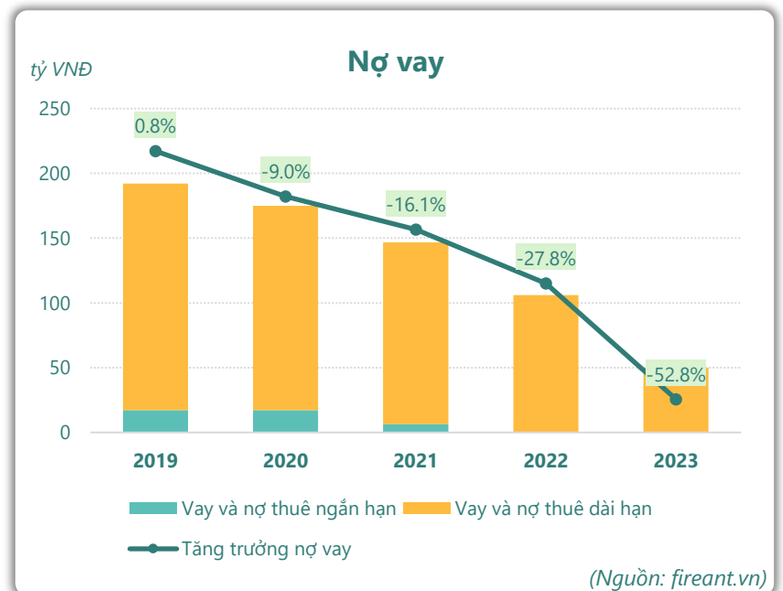
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



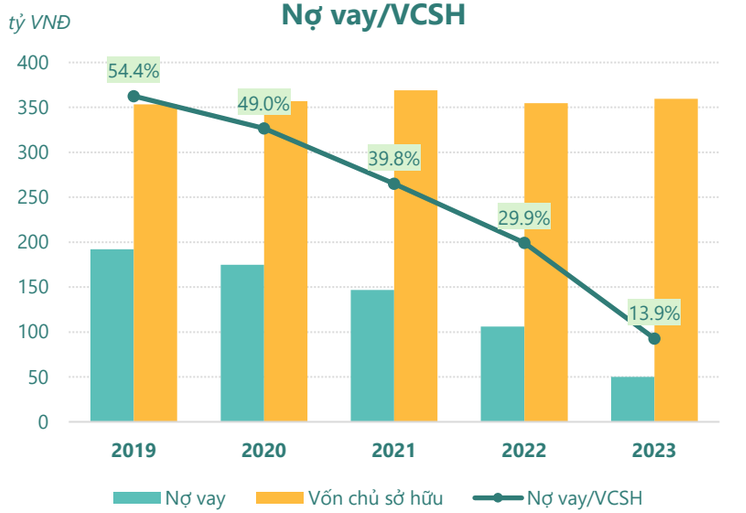
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

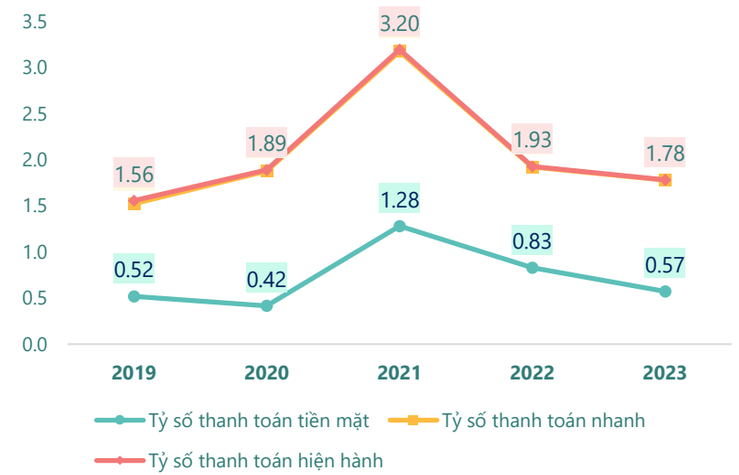
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



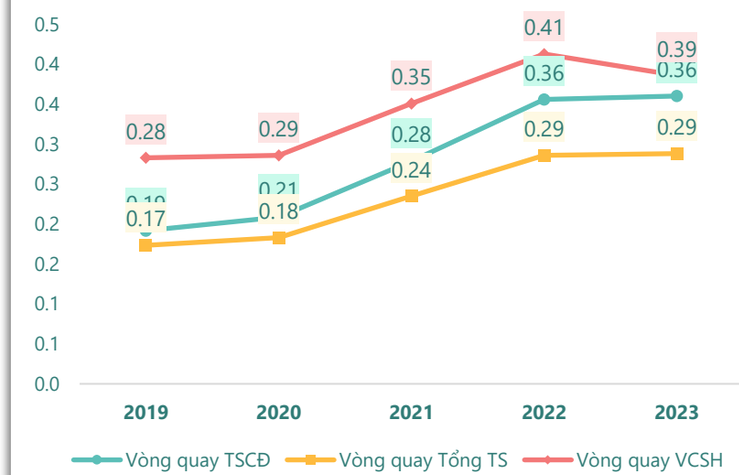
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



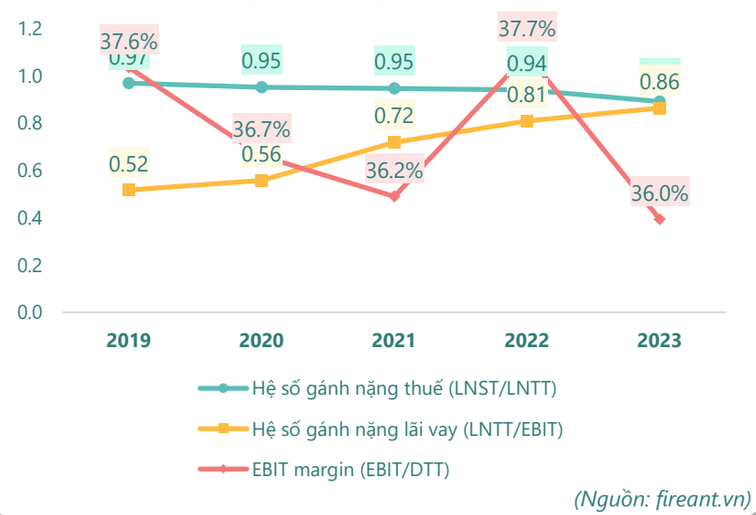
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



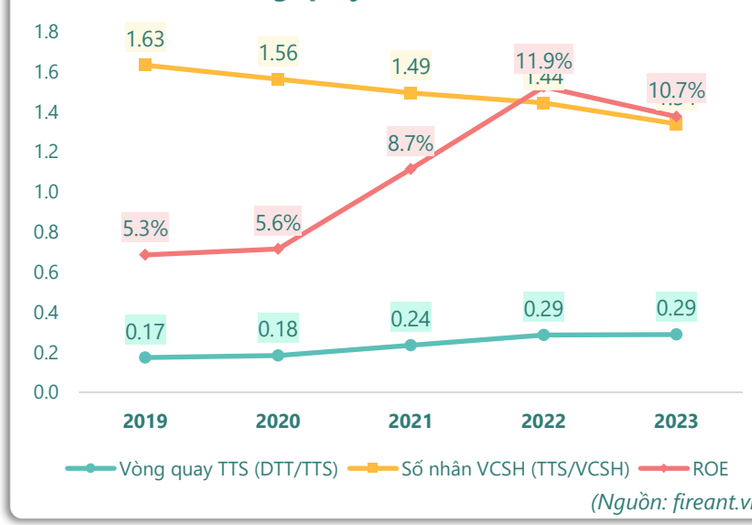
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



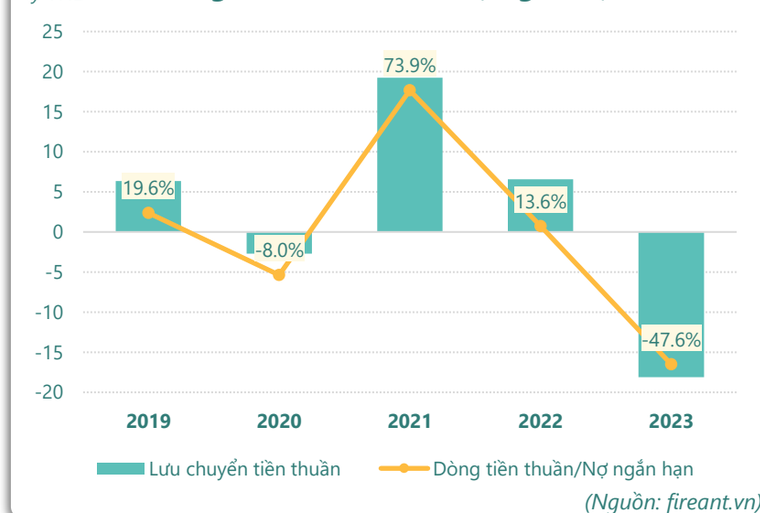
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**102**	**127**	**149**	**138**
Giá vốn hàng bán	50.9	68.2	76.1	72.8
Lợi nhuận gộp	**50.7**	**59.2**	**73.3**	**65.0**
Doanh thu HĐTC	0.88	1.29	2.25	1.67
Chi phí TC	16.5	13.0	10.8	6.74
Chi phí lãi vay	**16.5**	**13.0**	**10.8**	**6.74**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.2	14.2	19.1	17.1
LN thuần từ HĐKD	**23.9**	**33.3**	**45.7**	**42.9**
Lợi nhuận khác	-3.17	-0.12	-0.13	0.00
LN trước thuế	**20.7**	**33.2**	**45.6**	**42.9**
Lợi nhuận sau thuế	**19.7**	**31.4**	**42.9**	**38.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.7**	**31.4**	**42.9**	**38.2**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.4	69.8	78.9	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.4	-5.88	-3.80	4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	-44.7	-68.5	-92.2
Tiền đầu kỳ	16.8	14.1	33.3	39.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.71**	**19.2**	**6.58**	**-18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.1	33.3	39.9	21.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**549**	**535**	**509**	**448**
Tài sản ngắn hạn	**64.2**	**83.2**	**93.0**	**67.8**
Tiền và tương đương tiền	14.1	33.3	39.9	21.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.9	19.5	15.0
Phải thu ngắn hạn	25.0	24.0	24.8	25.2
Hàng tồn kho	0.43	0.53	0.36	0.13
Tài sản ngắn hạn khác	9.65	9.42	8.38	5.70
Tài sản dài hạn	**484**	**452**	**416**	**380**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.78
Tài sản cố định	476	438	401	364
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.45	10.1	10.1	10.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.88	4.22	4.67	4.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**192**	**166**	**154**	**88.1**
Nợ ngắn hạn	**34.0**	**26.0**	**48.2**	**38.1**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.2	6.25	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.23	1.96	0.86
Nợ dài hạn	**158**	**140**	**106**	**50.0**
Vay và nợ thuê dài hạn	158	140	106	50.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**357**	**369**	**355**	**360**
Vốn chủ sở hữu	**357**	**369**	**355**	**360**
Vốn điều lệ	333	333	333	333
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)